

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch
Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Võ Thị Ngân Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Trần Đăng Định	Thành viên	Miễn nhiệm 14/06/2021
Ông Phạm Văn Dư	Thành viên	Bổ nhiệm 14/06/2021
Ông Trần Thanh Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần phải được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nghiêm Mạnh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Số: 68/2022/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 01/03/2022, trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác theo Báo cáo kiểm toán số 050221.012/BCTC.KT1 ngày 24 tháng 02 năm 2021 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Bùi Minh Đức

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số:

5586-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.251.623.352	80.322.487.200
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.255.665.848	26.128.757
Tiền	111		1.255.665.848	26.128.757
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	60.000.000.000	65.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.986.236.067	5.669.360.900
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.663.490.863	2.191.118.866
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	-	47.111.900
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.322.745.204	3.431.130.134
Hàng tồn kho	140	10	6.128.185.719	6.740.171.492
Hàng tồn kho	141		6.128.185.719	6.740.171.492
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.881.535.718	2.886.826.051
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.209.752.843	1.396.664.789
Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.581.680	782.771.821
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	606.201.195	707.389.441
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.997.602.443	54.120.789.418
Tài sản cố định	220		40.151.987.143	49.277.083.046
Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.110.320.463	49.210.416.370
- Nguyên giá	222		101.390.875.632	101.390.875.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.280.555.169)	(52.180.459.262)
Tài sản cố định vô hình	227	13	41.666.680	66.666.676
- Nguyên giá	228		195.000.000	195.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.333.320)	(128.333.324)
Tài sản dài hạn khác	260		4.845.615.300	4.843.706.372
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.898.633	10.989.705
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	4.832.716.667	4.832.716.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.249.225.795	134.443.276.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		15.285.640.896	29.054.752.726
Nợ ngắn hạn	310		6.216.344.873	7.943.778.281
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	628.294.507	98.113.391
Phải trả người lao động	314		2.606.775.769	4.326.232.901
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	66.727.618	81.267.242
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	645.675.799	966.654.567
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.268.871.180	2.471.510.180
Nợ dài hạn	330		9.069.296.023	21.110.974.445
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	9.069.296.023	21.110.974.445
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.963.584.899	105.388.523.892
Vốn chủ sở hữu	410	19	104.963.584.899	105.388.523.892
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.963.584.899	5.388.523.892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.388.523.892	20.212.872.786
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(424.938.993)	(14.824.348.894)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120.249.225.795	134.443.276.618



Nguyễn Mạnh Tuấn
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Công Thành
 Kế toán trưởng

Đào Thị Xuân
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	16.714.100.530	29.323.965.780
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.714.100.530	29.323.965.780
Giá vốn hàng bán	11	21	17.915.402.240	44.624.193.250
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.201.301.710)	(15.300.227.470)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.188.330.469	5.053.714.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.473.068.587	5.201.365.595
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.486.039.828)	(15.447.878.365)
Thu nhập khác	31	25	1.061.100.835	623.721.619
Chi phí khác	32		-	192.148
Lợi nhuận khác	40		1.061.100.835	623.529.471
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(424.938.993)	(14.824.348.894)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(424.938.993)	(14.824.348.894)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(42)	(1.482)




Nghiêm Mạnh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022


Nguyễn Công Thành
Kế toán trưởng


Đào Thị Xuân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(424.938.993)	(14.824.348.894)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.125.095.903	12.550.529.280
Các khoản dự phòng	03		(12.041.678.422)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.188.330.469)	(5.053.714.700)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		(6.529.851.981)	(7.327.534.314)
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		393.118.290	10.094.710.420
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		611.985.773	(1.377.178.164)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(1.524.794.408)	(10.448.116.438)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		185.003.018	96.019.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.424.443.138)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(202.639.000)	(3.494.576.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.067.178.308)	(14.881.118.798)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5.181.121.455)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.500.000.000)	(86.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.500.000.000	102.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		4.296.715.399	5.554.655.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.296.715.399	16.873.534.253
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.229.537.091	(6.007.584.545)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	26.128.757	6.033.713.302
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	2.255.665.848	26.128.757



Nguyễn Mạnh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Công Thành
Kê toán trưởng

Đào Thị Xuân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng), tương đương 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, bao gồm:

- Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không;
- Dịch vụ kỹ thuật hàng không;
- Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng .

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

1.5 NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 137 người (tại ngày 31/12/2020 là 140 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020.

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phần mềm quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.8 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Bên liên quan của Công ty bao gồm Công ty mẹ, các Công ty cùng Công ty mẹ, Cổ đông lớn, thành viên trong Cổ đông lớn, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	31.046.107	7.720.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.224.619.741	18.407.837
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
	2.255.665.848	26.128.757

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mức lãi suất là 4.9% và 5.1%.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.174.792.631	1.573.976.547
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	488.698.232	617.142.319
	2.663.490.863	2.191.118.866
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.663.490.863	2.191.118.866
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.174.792.631	1.573.976.547
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	488.698.232	617.142.319

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	-	47.111.900
	-	47.111.900

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.322.745.204	-	3.431.130.134	-
	2.322.745.204	-	3.431.130.134	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.128.185.719	-	6.740.171.492	-
	6.128.185.719	-	6.740.171.492	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.209.752.843	1.396.664.789
- Chi phí bảo hiểm, tra nạp, bảo hiểm xe, đào tạo	1.155.237.843	1.356.904.198
- Phí đường bộ và các khoản chi phí khác	54.515.000	39.760.591
Dài hạn	12.898.633	10.989.705
- Phí sử dụng đường bộ và thuê bao phần mềm	12.898.633	10.989.705
	1.222.651.476	1.407.654.494

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHRIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
 Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	2.437.541.937	13.087.305.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.390.875.632
31/12/2021	2.437.541.937	13.087.305.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.390.875.632
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	(1.006.630.831)	(3.434.179.601)	(46.871.070.271)	(868.578.559)	(52.180.459.262)
- Khấu hao trong năm	(226.963.788)	(1.528.759.950)	(7.163.905.538)	(180.466.631)	(9.100.095.907)
31/12/2021	(1.233.594.619)	(4.962.939.551)	(54.034.975.809)	(1.049.045.190)	(61.280.555.169)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	1.430.911.106	9.653.125.699	36.745.046.032	1.381.333.533	49.210.416.370
31/12/2021	1.203.947.318	8.124.365.749	29.581.140.494	1.200.866.902	40.110.320.463

Tại ngày 31/12/2021, giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 826.757.910 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 774.030.637 đồng).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 195.000.000 đồng và 153.333.320 đồng. Trong đó, khấu hao trong năm là 24.999.996 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.689.488	2.689.488	2.893.391	2.893.391
- Viện Đo lường Việt Nam	-	-	12.425.000	12.425.000
- Công ty Cổ phần Xứ lý tái chế chất thải công nghiệp Hoà Bình	-	-	33.240.000	33.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại dịch vụ Hà Nội	-	-	49.555.000	49.555.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển thương mại Quang Vinh	1.778.175	1.778.175	-	-
- Tổng Công ty bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Tráng An	623.826.844	623.826.844	-	-
	628.294.507	628.294.507	98.113.391	98.113.391

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

2.689.488	2.689.488	2.893.391	2.893.391
-----------	-----------	-----------	-----------

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp/khấu trừ trong năm		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế và các khoản phải thu	707.389.441	-	-	101.188.246	101.188.246	606.201.195	
- Thuế thu nhập cá nhân	707.389.441	-	-	101.188.246	101.188.246	606.201.195	
Thuế và các khoản phải nộp	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	
- Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí điện	25.668.354	34.921.094
- Trích trước chi phí nước	1.059.264	1.346.148
- Chi phí phải trả khác	40.000.000	45.000.000
	66.727.618	81.267.242

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	58.810.494
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	27.450.000	27.450.000
- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ phải trả	618.225.799	801.194.073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	79.200.000
	645.675.799	966.654.567

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản (*)	9.069.296.023	21.110.974.445
- Số dư đầu năm	21.110.974.445	24.163.583.335
- Số hoàn nhập trong năm	(11.961.178.422)	-
- Sử dụng trong năm	(80.500.000)	(3.052.608.890)

(*) Theo Nghị quyết số 595/NQ-HĐQT ngày 23/12/2021 của Hội đồng Quản trị ngày 23/12/2021, Công ty đã thực hiện đánh giá và thực hiện thông qua điều chỉnh dự toán sửa chữa trích trước giai đoạn 2015-2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu Nội Bài. Theo đó, thông qua giá trị dự toán dự phòng chi phí sửa chữa giai đoạn 2015-2024 là 13.738.821.578 đồng, bao gồm: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng đã thực hiện trong giai đoạn 2015-2021 là: 4.669.525.555 đồng; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cho giai đoạn 2022-2024 là 9.069.296.023 đồng. Nghị quyết số 595/NQ-HĐQT ngày 23/12/2021 của Hội đồng Quản trị ngày 23/12/2021 cũng thông qua việc hoàn nhập chi phí sửa chữa đã trích trước với số tiền là 11.961.178.422 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
01/01/2020	100.000.000.000	32.881.932.245	132.881.932.245
- Lỗi trong năm	-	(14.824.348.894)	(14.824.348.894)
- Phân phối lợi nhuận	-	(12.669.059.459)	(12.669.059.459)
31/12/2020	100.000.000.000	5.388.523.892	105.388.523.892
01/01/2021	100.000.000.000	5.388.523.892	105.388.523.892
- Lỗi trong năm	-	(424.938.993)	(424.938.993)
31/12/2021	100.000.000.000	4.963.584.899	104.963.584.899

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	60%	60.000.000.000	60%
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30%	30.000.000.000	30%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	10.000.000.000	10%	10.000.000.000	10%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.714.100.530	29.323.965.780
	16.714.100.530	29.323.965.780

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.876.580.662	44.624.193.250
Hoàn nhập dự phòng sửa chữa tài sản	(11.961.178.422)	-
	17.915.402.240	44.624.193.250

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	3.188.330.469	5.053.714.700
	3.188.330.469	5.053.714.700

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	178.888.401	274.855.221
Chi phí nhân công	1.893.034.451	3.031.678.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.664.332	434.851.843
Thuế, phí, lệ phí	26.487.400	36.529.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.908.426	946.871.645
Chi phí khác bằng tiền	477.085.577	476.578.688
	3.473.068.587	5.201.365.595

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	812.874.052	1.312.123.574
Chi phí nhân công	12.091.713.728	22.194.084.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.125.095.903	12.550.529.280
Chi phí dự phòng	(11.961.178.422)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.178.201.645	12.392.738.576
Chi phí khác bằng tiền	1.141.763.921	1.376.083.361
	21.388.470.827	49.825.558.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	1.055.822.468	617.142.319
Các khoản khác	5.278.367	6.579.300
	1.061.100.835	623.721.619

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(424.938.993)	(14.824.348.894)
Các khoản điều chỉnh tăng	144.000.000	201.792.148
<i>Thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	144.000.000	201.600.000
<i>Chi phí loại trừ khác</i>	-	192.148
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.052.608.890)
<i>Chi phí sửa chữa tài sản từ nguồn dự phòng</i>	-	(3.052.608.890)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(280.938.993)	(17.675.165.636)
Thu nhập tính thuế	(280.938.993)	(17.675.165.636)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế suất thuế TNDN để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.832.716.667	4.832.716.667
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.832.716.667	4.832.716.667

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(424.938.993)	(14.824.348.894)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(42)	(1.482)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	1.368.173.715	2.397.942.088
	1.368.173.715	2.397.942.088

29.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Đơn vị trực thuộc

Công ty mẹ

Cổ đông lớn

Đơn vị trực thuộc cổ đông lớn

Công ty phát sinh các giao dịch trong năm với bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.714.100.530	29.323.965.780
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	16.714.100.530	29.323.965.780
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.062.271.017	2.759.378.581
Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.062.271.017	2.759.378.581

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Mạnh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Công Thành
Kế toán trưởng

Đào Thị Xuân
Người lập biểu